

Số: /SNN-BC

Hải Dương, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO

## BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG

**Việc ban hành Nghị quyết Quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Hải Dương**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.

### I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ BẮT CẬP TỔNG QUAN

#### 1. Bối cảnh xây dựng chính sách

Trong những năm qua sản xuất chăn nuôi của tỉnh Hải Dương phát triển đạt khá, là tỉnh có tổng đàn vật nuôi nhiều của cả nước, sản lượng vật nuôi tăng qua các năm. Tính đến năm 2023, tổng đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh có: Trâu 5.450 con, bò 14.400 con, lợn 436.780 con, đàn gia cầm 16.709 nghìn con; sản lượng thịt xuất chuồng: Trâu: 910 tấn, bò: 1.730 tấn, lợn: 67.860 tấn, gia cầm: 55.374 tấn, sản lượng trứng gia cầm (bao gồm cả trứng chim cút) đạt 621.075 nghìn quả (Nguồn: Cục Thống kê tỉnh). Định hướng, chỉ đạo phát triển sản xuất chăn nuôi trong thời gian tới, UBND tỉnh đã ban hành văn bản số 200/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 Kế hoạch cơ cấu lại ngành Nông nghiệp tỉnh Hải Dương giai đoạn 2022-2025, theo đó: Phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao đảm bảo an toàn dịch bệnh, sản xuất chăn nuôi theo hướng hữu cơ, theo tiêu chuẩn VietGAHP, an toàn thực phẩm. Mở rộng các trang trại, cơ sở chăn nuôi công nghiệp tạo ra những vùng sản xuất hàng hóa lớn, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu. Ưu tiên phát triển những sản phẩm chăn nuôi chủ lực của tỉnh là thịt lợn, thịt và trứng gia cầm theo hướng nâng cao hiệu quả kinh tế, hiệu quả sử dụng đất, lao động và vốn đầu tư. Xây dựng cơ chế chính sách phù hợp từng giai đoạn tạo điều kiện cho chăn nuôi phát triển đúng hướng, bền vững.

Bên cạnh những kết quả đạt được, sản xuất chăn nuôi của tỉnh đang đối mặt với rất nhiều khó khăn, thách thức, như: (i) Diện tích đất chăn nuôi nhỏ, manh mún, xen kẽ với dân cư; quy mô chăn nuôi nhỏ lẻ; sản xuất tự phát, dẫn đến các hệ lụy cơ bản là phát triển thiếu bền vững, dễ bị đứt gãy khi có biến cố như dịch bệnh, giá cả thị trường; khó tổ chức liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị; (ii) Chưa đảm bảo điều kiện chăn nuôi an toàn sinh học, vệ sinh thú y, vệ sinh môi trường; (iii) Một số dịch bệnh nguy hiểm ở vật nuôi như bệnh Lở mồm long móng gia súc, bệnh Dịch tả lợn Châu Phi, bệnh Viêm da nổi cục trên trâu bò,

bệnh Cúm gia cầm, bệnh Tai xanh, Lở mồm long móng ở lợn... luôn tiềm ẩn nguy cơ phát sinh và gây thiệt hại là cao, bên cạnh đó một số bệnh chưa có vắc xin để phòng bệnh hiệu quả, mầm bệnh dễ biến chủng, nếu phát sinh có thể gây thiệt hại lớn như bệnh Dịch tả lợn Châu phi, bệnh Cúm gia cầm do một số chủng vi rút Cúm gia cầm mới. Đặc biệt là các bệnh truyền truyền nhiễm có nguy cơ lây lan từ động vật sang người.

Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 19/11/2018, có hiệu lực từ 01/01/2020, theo đó:

- Tại khoản 1 Điều 2 quy định: *Chăn nuôi là ngành kinh tế - kỹ thuật bao gồm các hoạt động trong lĩnh vực giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, điều kiện chăn nuôi, chế biến và thị trường sản phẩm chăn nuôi.*

- Tại điểm h khoản 1 Điều 80 quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là: *Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định khu vực nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi, quyết định vùng nuôi chim yến và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi.*

- Tại khoản 1 Điều 12 các hành vi bị nghiêm cấm trong chăn nuôi quy định: *Chăn nuôi trong khu vực không được phép chăn nuôi của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư; trù nuôi động vật làm cảnh, nuôi động vật trong phòng thí nghiệm mà không gây ô nhiễm môi trường.*

- Tại Điều 83, quy định chuyển tiếp: *Cơ sở chăn nuôi xây dựng và hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thuộc khu vực quy định tại khoản 1 Điều 12 của Luật này thì trong thời hạn là 05 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành phải ngừng hoạt động hoặc di dời đến địa điểm phù hợp.*

Tại Điều 13 Nghị định 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 Hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, quy định: *Cơ sở chăn nuôi là nơi nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản vật nuôi. Cơ sở chăn nuôi bao gồm: Chăn nuôi trang trại quy mô lớn, quy mô vừa, quy mô nhỏ; chăn nuôi nông hộ.*

Căn cứ Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 xác định: *Kiên quyết di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu dân cư tập trung.*

Từ thực tiễn bối cảnh chăn nuôi, định hướng chăn nuôi của tỉnh và cơ sở pháp lý liên quan, việc ban hành ***“Quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Hải Dương”*** là cần thiết và phù hợp.

## **2. Mục tiêu xây dựng chính sách**

### **2.1. Mục tiêu tổng quát**

Quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

### **2.2. Mục tiêu cụ thể**

- Tạo điều kiện cho ngành chăn nuôi của tỉnh phát triển ổn định, bền vững; hạn chế tình trạng ô nhiễm do hoạt động chăn nuôi gây ra tại khu vực dân cư, nội thành, nội thị trên địa bàn tỉnh.

- Nhằm thực thi Luật Chăn nuôi có hiệu quả; trong đó tập trung vào việc hỗ trợ di dời các cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực nội thành thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

- Xác định địa điểm, vị trí để di dời các cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực nội thành thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư phải phù hợp theo quy định của pháp luật về chăn nuôi và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp có thẩm quyền, thực tiễn sản xuất chăn nuôi trên địa bàn.

- Thực hiện theo các chính sách của Trung ương (nếu có); các cơ sở chăn nuôi thuộc diện di dời được nhận hỗ trợ từ ngân sách của địa phương để di dời đến địa điểm mới hoặc ngừng hoạt động chăn nuôi.

- Chính sách hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi nhằm hỗ trợ cho các cơ sở có di dời khôi phục sản xuất chăn nuôi hoặc chuyển đổi ngành nghề, ổn định cuộc sống.

## **II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH**

### **1. Chính sách 1: Quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Hải Dương**

#### **1.1. Xác định các vấn đề bất cập**

Luật Chăn nuôi có đề cập đến khu vực không được phép chăn nuôi cho khu dân cư, tuy nhiên Luật chăn nuôi và các luật liên quan chưa quy định khái niệm khu dân cư; chính vì vậy, khái niệm "khu dân cư" được hiểu khác nhau. Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được Đại hội VI Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thông qua tháng 9/2004, tại Điều 27, Chương IV có ghi: Ban Công tác Mặt trận được thành lập ở thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, khu phố (gọi chung là "khu dân cư"). Thông tư số 124/2021/TT-BCA ngày 28/12/2021 của Bộ Công an về quy định dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự" có giải thích: Khu dân cư là nơi người dân, hộ gia đình cư trú tập trung trong phạm vi một khu vực nhất định, là

tên gọi chung của thôn, làng, bản, ấp, buôn, phum, sóc, khóm, tổ dân phố, khu phố và đơn vị dân cư tương đương. Tuy nhiên, theo các khái niệm này, trên thực tiễn có nơi nhiều “khu dân cư” mới hợp thành cụm dân cư; có nơi “khu dân cư” đồng nghĩa với một thôn, xóm, bản, làng, khóm, ấp, khu phố; có nơi một thôn, xóm, bản, làng, khóm, ấp, khu phố lại có từ 2 đến nhiều “khu dân cư”. Do vậy, thiếu căn cứ pháp lý trong dẫn chiếu về định nghĩa "khu dân cư". Đồng thời, nếu quy định thôn, xóm (khu dân cư) không được phép chăn nuôi thì ảnh hưởng đến đời sống kinh tế của người dân, chủ yếu là vùng nông thôn, bởi phần lớn các thôn, xóm tại các địa phương trên địa bàn tỉnh Hải Dương người dân vẫn chăn nuôi nhất là chăn nuôi gia cầm để phục vụ nhu cầu thực phẩm của gia đình. Mặt khác, Luật Chăn nuôi không cấm hình thức chăn nuôi nông hộ.

Nội dung quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi chưa từng được đề cập trong các văn bản quy phạm pháp luật trước đây. Đây là nội dung lần đầu tiên được luật hóa tại Luật Chăn nuôi năm 2018, phân cấp cho các tỉnh, thành phố quy định cụ thể. Do đó, việc xác định phạm vi địa điểm để quy định khu vực không được phép chăn nuôi phù hợp ở từng thời kỳ, bảo đảm môi trường chăn nuôi và sinh kế người dân, nhận được sự đồng thuận của người dân có ý nghĩa quan trọng, giúp bảo đảm tính được thực thi của pháp luật. Tuy nhiên, việc này đồng nghĩa với quy định các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư mà Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định là khu vực không được phép chăn nuôi sẽ không được phép chăn nuôi nữa; quy định này tất yếu sẽ ảnh hưởng đến đời sống của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động chăn nuôi trong khu vực chịu tác động; đặc biệt là các hộ dân nghèo và cận nghèo, nguồn thu nhập chủ yếu từ chăn nuôi.

Tại thời điểm tham mưu, ngoài các khu vực hiện hữu thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã đang tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch chung các đô thị, đô thị mới theo kế hoạch phân loại đô thị, quy hoạch xây dựng vùng huyện đã được phê duyệt; do đó, thời gian tới có thể có khu vực thuộc nội thành, nội thị chưa được rà soát, đề xuất khu vực không được phép chăn nuôi. Với những khu vực này, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sẽ chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan rà soát, cập nhật và tham mưu bổ sung, sửa đổi quy định cho phù hợp với thực tiễn.

## ***1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề***

**Về xác định khu vực khu dân cư không được phép chăn nuôi:** Hiện nay, thiếu căn cứ pháp lý trong dẫn chiếu về định nghĩa khu dân cư; trong khi chăn nuôi quy mô nông hộ vẫn được phép chăn nuôi theo quy định của Luật Chăn nuôi. Chăn nuôi trang trại có quy định khoảng cách tối thiểu từ trang trại đến khu dân cư, chăn nuôi nông hộ không quy định khoảng cách tối thiểu. Qua rà soát, thống kê đánh giá sơ bộ, hiện nay chăn nuôi nông hộ trong dân cư chiếm

tới gần 55% chăn nuôi toàn tỉnh; do đó, thời điểm hiện nay, xác định khu vực không được phép chăn nuôi đối với khu dân cư trước tiên chỉ thực hiện ở khu dân cư tập trung đã đánh giá đầy đủ tác động liên quan thuộc các phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã, thành phố; các khu vực quy hoạch phát triển đô thị đã được xác định, định hướng trong các hồ sơ quy hoạch được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Hàng năm, căn cứ kết quả thực hiện Nghị quyết và thực tiễn điều kiện chăn nuôi ở các khu vực khu dân cư khác sẽ tham mưu bổ sung khu vực không được phép chăn nuôi cho phù hợp, bảo đảm môi trường và sinh kế của người dân.

**Về xác định khu vực không được phép chăn nuôi thuộc nội thành phố, thị xã, thị trấn:**

Căn cứ thực trạng bắt cập ở trên; dữ liệu báo cáo tổng kết thực trạng và công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động chăn nuôi thuộc nội thành phố, thị trấn và kiến nghị, đề xuất khu vực không được phép chăn nuôi cụ thể của các huyện, thị xã, thành phố; đánh giá tác động chính sách đến thực hiện, quyền lợi các hộ chăn nuôi; hiện tại, chỉ thực hiện không được phép chăn nuôi tại các khu vực cụ thể thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, phù hợp với điều kiện từng địa phương, bảo đảm tác động thấp nhất đến người dân; từng bước điều chỉnh khu vực trong các năm tới trên cơ sở đô thị hóa và thực trạng phát triển kinh tế của các địa phương. Với những khu vực đô thị mới được hình thành sau Nghị quyết, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sẽ chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan rà soát, cập nhật và tham mưu bổ sung, sửa đổi quy định cho phù hợp với thực tiễn.

Theo số liệu tổng hợp từ các huyện, thị xã, thành phố, tổng số cơ sở chăn nuôi trong khu vực đề xuất không được phép chăn nuôi là 2.350. Tổng số vật nuôi các loại tại 2.350 cơ sở là: Lợn 8.247 con, trâu bò 651 con, gia cầm 258.051 con, vật nuôi khác là 3.511 con (dê, thỏ). Tổng diện tích chuồng nuôi nằm trong khu vực đề xuất không được phép chăn nuôi là khoảng 146.595 m<sup>2</sup>. Có 7.848 nhân khẩu của 2.350 hộ trong khu vực bị tác động. So với toàn tỉnh, tỷ lệ số cơ sở chăn nuôi trong khu vực không được phép chăn nuôi chiếm tỷ lệ nhỏ, tỷ lệ số lượng đầu con và khối lượng sản phẩm sản xuất không lớn.

Việc thực hiện không chăn nuôi tại khu vực này, tác động về kinh tế, xã hội đến người chăn nuôi là có, nhưng không lớn, tính khả thi và đồng thuận của người dân khi triển khai thực hiện cao.

*(Chi tiết Phụ lục 1, 2)*

Như vậy, tổng đàn, quy mô chăn nuôi trong khu vực đề xuất không được phép chăn nuôi chiếm tỷ lệ không lớn, thu nhập từ chăn nuôi thấp, số người chịu tác động không nhiều, việc quy định khu vực không được phép chăn nuôi không ảnh hưởng nhiều đến phát triển, tăng trưởng ngành chăn nuôi của tỉnh.

**Đối với hoạt động nuôi chim yến:** Chăn nuôi chim yến phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên, tỉnh Hải Dương không có nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển chăn nuôi chim yến, hiện tại trên địa bàn tỉnh chỉ có 01 nhà nuôi chim yến với tổng diện tích 02 sào là 200m<sup>2</sup> tại xã Hưng Long, huyện Ninh Giang; do địa thế người dân mở rộng nuôi là rất khó do không có điều kiện tự nhiên phù hợp với việc nuôi, phát triển chim yến. Hiện nay, tại các khu vực theo đề xuất khu vực không được phép chăn nuôi của các huyện, thị xã, thành phố, qua điều tra không có hộ chăn nuôi chim yến, do đó đề xuất không đưa quy định chăn nuôi chim yến vào nội dung Nghị quyết.

### ***1.3. Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề***

1.3.1. Khu vực không được phép chăn nuôi thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư trên địa bàn tỉnh Hải Dương bao gồm:

- Thành phố Hải Dương: Gồm các phường: Quang Trung, Phạm Ngũ Lão, Lê Thanh Nghị, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Trần Phú.

- Thành phố Chí Linh: Gồm các phường: Sao Đỏ, Thái Học, An Lạc, Chí Minh, Cổ Thành, Hoàng Tiến, Hoàng Tân, Tân Dân, Văn An, Văn Đức, Đồng Lạc.

- Thị xã Kinh Môn: Gồm các phường: Hiến Thành, Thái Thịnh, Hiệp An, An Lưu, An Sinh, Hiệp Sơn, Phạm Thái, Thát Hùng, Minh Tân, Phú Thứ, Tân Dân, Duy Tân, An Phụ.

- Huyện Bình Giang: Gồm các khu dân cư: Khu I, Khu II, Khu III, Khu IV, Khu V thuộc thị trấn Kê Sắt.

- Huyện Cẩm Giàng: Gồm các khu dân cư: Khu 1, Khu 2, Khu 3, số 2 La A, số 5 La B thuộc thị trấn Cẩm Giàng; Khu Thống Nhất, Việt Mỹ, Hoàng Thanh, Đổ Đó (thuộc thôn Tiên) thuộc thị trấn Lai Cách.

- Huyện Gia Lộc: Gồm các khu dân cư: Khu 1, Khu 2, Khu 3, Khu 4, Khu 5, Khu 6, Khu 7, Khu 8, Khu Ngà, Khu Chăm thuộc thị trấn Gia Lộc.

- Huyện Kim Thành: Gồm các khu dân cư: Khu An Thái, Khu Đồng Văn, Khu Phố Ga, Khu Tân Phú thuộc thị trấn Phú Thái.

- Huyện Nam Sách: Gồm các khu dân cư: Khu 1, Khu 2, Khu 3, Khu 4, Khu 5, Khu 6, Khu 7, Khu 8, Khu 9 thuộc thị trấn Nam Sách.

- Huyện Ninh Giang: Gồm các khu dân cư: Khu 2, Khu 3, Khu 4 và Khu phố 1 (đoạn đường Lê Hồng Phong, Võ Thị Sáu, Mạc Thị Bưởi, Nguyễn Thái Học) thuộc thị trấn Ninh Giang.

- Huyện Thanh Hà: Gồm các khu dân cư: Khu 1, Khu 2, Khu 3, Khu 4, Khu 5, Khu 6, Khu 7, Khu 8, Khu 9 thuộc thị trấn Thanh Hà.

- Huyện Thanh Miện: Gồm các khu dân cư: An Lạc, Vô Hối, Bất Nạo, Lê Bình, Phượng Hoàng Thượng, Phượng Hoàng Hạ, Phù Nội, Triệu Thái thuộc Thị trấn Thanh Miện; Khu dân cư số 1 thuộc xã Đoàn Tùng.

- Huyện Tứ Kỳ: Khu vực đất của các hộ tiếp giáp tuyến đường tỉnh 391 thuộc các khu An Nhân Đông, An Nhân Tây, La Tĩnh Bắc, La Tĩnh Nam; Khu vực đất của các hộ tiếp giáp đường Tây Nguyên thuộc các khu La Tĩnh Bắc, La Tĩnh Nam; Khu dân cư Cầu Yên thuộc khu La Tĩnh Nam; Khu dân cư mới thuộc khu An Nhân Đông thuộc thị trấn Tứ Kỳ.

- Các khu vực quy hoạch phát triển đô thị đã được xác định, định hướng trong các hồ sơ quy hoạch được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

1.3.2. Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có cơ sở chăn nuôi nằm trong khu vực không được phép chăn nuôi quy định tại khoản 1 Điều này phải dừng hoạt động chăn nuôi hoặc di dời đến địa điểm chăn nuôi phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, kế hoạch phát triển chăn nuôi của tỉnh. Thời gian hoàn thành di dời trước ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Tính đến thời điểm hiện tại, cả nước có 37/63 tỉnh/thành phố đã ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh về khu vực được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi, trong đó: 37/63 tỉnh/thành phố (chiếm 58,7%) ban hành quy định khu vực không được phép chăn nuôi và 29/63 tỉnh/thành phố (chiếm 46,0%) ban hành chính sách hỗ trợ cơ sở chăn nuôi di dời ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi. Thực tế, việc di dời cơ sở chăn nuôi còn gặp nhiều khó khăn do một số nguyên nhân như không có quỹ đất cho chăn nuôi, tập quán chăn nuôi của người dân,... Từ tình hình thực tế cả nước nói chung và điều kiện chăn nuôi của tỉnh ta nói riêng, kiến nghị kéo dài thời gian hoàn thành việc di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trước ngày 01 tháng 01 năm 2027.

1.3.3. Đối với các xã, thị trấn được thành lập thành phường (trong vòng 05 năm trở lại ngày Nghị quyết có hiệu lực) được phép kéo dài thời gian hoàn thành việc di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi nhưng không quá ngày 01 tháng 01 năm 2030.

#### **1.4. Đánh giá tác động giải pháp**

- Đối với Nhà nước: Quy định khu vực không được phép chăn nuôi sẽ tạo cơ sở pháp lý cho các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện tốt chức năng quản lý phát triển chăn nuôi trên địa bàn, hạn chế được phát sinh mới những cơ sở chăn nuôi trong nội thành, nội thị của thành phố, thị xã, thị trấn, khu quy hoạch phát triển đô thị đã được xác định và định hướng phát triển quy hoạch trong tương lai; sẽ giúp các địa phương, xây dựng và thực hiện quy vùng phát triển chăn nuôi tập trung, tạo điều kiện, cơ hội cho các tổ chức, cá nhân tham gia chăn nuôi, mở

rộng và nâng quy mô chăn nuôi; từng bước hình thành khu chăn nuôi tập trung; giảm thiểu phát sinh, lây lan dịch bệnh trên đàn vật nuôi, đặc biệt các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm lây sang người như bệnh Cúm gia cầm, Liên cầu khuẩn,...; giải quyết được vấn đề ô nhiễm môi trường gây ra do không thực hiện tốt việc xử lý chất thải chăn nuôi; thuận tiện cho việc chỉnh trang đô thị văn minh, hiện đại. Tuy nhiên, cần kéo dài thời gian, cũng như việc bố trí ngân sách cho chính quyền địa phương và các cơ quan chuyên môn các cấp trong việc giải quyết các chính sách cho cơ sở chăn nuôi hoặc giải quyết các ý kiến, kiến nghị, khiếu nại liên quan.

- Đối với cộng đồng dân cư: Không còn cơ sở chăn nuôi có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, mọi người dân được sống trong môi trường trong lành, hạn chế được những ảnh hưởng xấu đến sức khỏe; góp phần tạo nên không khí vui vẻ, tăng tinh thần đoàn kết trong cộng đồng dân cư.

- Đối với cơ sở chăn nuôi: Thực tế rà soát trong khu vực đề xuất không được phép chăn nuôi cho thấy đa số các cơ sở chăn nuôi là chăn nuôi quy mô nông hộ, tận dụng phụ phẩm của làm nghề (làm đậu phụ, nấu rượu, làm bún,...); các cơ sở chăn nuôi này thường gắn liền với đất vườn, tận dụng thức ăn dư thừa để chăn nuôi nhằm bổ sung nguồn thực phẩm cho gia đình, số ít thì tăng thêm thu nhập nhưng không phải là nguồn thu nhập chính; bên cạnh đó, phần lớn lao động trực tiếp chăn nuôi ở khu vực đề xuất đều quá tuổi lao động, thời gian tham gia lao động sản xuất chăn nuôi không lâu dài, có thể dừng bất kỳ lúc nào. Do đó, nếu dừng việc sản xuất chăn nuôi sẽ không ảnh hưởng nhiều đến cuộc sống. Mặt khác, đối với các cơ sở phải di dời đến địa điểm mới ổn định hơn, có điều kiện để tiếp tục đầu tư phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại, phù hợp với quy hoạch phát triển tổng thể của địa phương, đảm bảo an toàn dịch bệnh và nâng cao hiệu quả kinh tế.

Tuy nhiên, trong dự thảo đề xuất khu vực không được phép chăn nuôi, tại thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách có 01 hộ đang chăn nuôi 20.000 con gà đẻ với tổng diện tích chuồng nuôi khoảng 5.000 m<sup>2</sup>, nuôi công nghiệp, chuồng kín, đây là nguồn thu nhập chính của gia đình; vì vậy, nếu ngừng việc sản xuất chăn nuôi sẽ ảnh hưởng nhất định đến cuộc sống của hộ và người lao động làm việc tại trang trại chăn nuôi.

### ***1.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn***

Trên cơ sở phân tích đánh giá như đã trình bày ở trên, đề xuất Quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi theo đề xuất phần 1.3 ở trên, đồng thời kiến nghị các cấp, các ngành thực hiện tốt một số giải pháp sau:

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến và quán triệt về Luật Chăn nuôi và các văn bản hướng dẫn thi hành; tuyên truyền về quy định khu vực



không được phép chăn nuôi và các chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi; quy định xử phạt vi phạm hành chính về chăn nuôi đối với hành vi chăn nuôi tại khu vực không được phép chăn nuôi để người dân biết và thực hiện. Xây dựng pano tuyên truyền đến từng khu phố, in phát tờ rơi cho chủ cơ sở chăn nuôi.

- Tiếp tục rà soát, bổ sung chi tiết về các cơ sở chăn nuôi ở khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh để làm cơ sở cho việc thực hiện.

- Tăng cường sự phối hợp của các sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, nhất là chính quyền cơ sở và người dân trong triển khai thực hiện Luật Chăn nuôi, Nghị định, Thông tư và các quy định liên quan.

## **2. Chính sách 2: Hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Hải Dương**

### ***2.1. Xác định vấn đề bất cập***

Trên địa bàn tỉnh việc hỗ trợ khi di dời các cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi chưa có văn bản nào quy định. Các cơ sở đã đầu tư xây dựng chuồng trại, đang thực hiện sản xuất chăn nuôi rất cần thiết có chính sách hỗ trợ để tiếp tục sản xuất tại khu vực mới đảm bảo điều kiện theo quy định của Luật Chăn nuôi.

Tổng số cơ sở chăn nuôi thuộc khu vực nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn không được phép chăn nuôi là 2.350 cơ sở với diện tích chuồng trại là 146.595 m<sup>2</sup>.

### ***2.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề***

- Hỗ trợ một phần chi phí cho các cơ sở chăn nuôi nằm trong khu vực không được phép chăn nuôi thực hiện việc di dời, nhằm giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường, cải thiện môi trường sống tại khu vực nội thành, nội thị, khu dân cư đảm bảo mỹ quan đô thị; ưu tiên được hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo nghề dưới 03 tháng, giúp các hộ chăn nuôi chuyển nghề khác hoặc có kiến thức để phát triển chăn nuôi quy mô trang trại, góp phần ổn định cuộc sống của hộ, qua đó góp phần đảm bảo an sinh xã hội.

- Hiện tại, kết quả điều tra tại 2.350 hộ chăn nuôi tại khu vực đề xuất không được phép chăn nuôi thời điểm tháng 02 năm 2024 ghi nhận: Tại 2.349 cơ sở chăn nuôi còn hoạt động có tổng số 2.651 người trực tiếp chăn nuôi.

- Về nội dung chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi:

Hiện nay, Chính phủ chưa có quy định cụ thể về chính sách tương tự để áp dụng; trong khi đó, tại các địa phương đã ban hành chính sách hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi, nội dung và định mức hỗ trợ quy định tại mỗi địa phương là khác nhau. Căn cứ quy định tại Điều 80 của Luật Chăn nuôi “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng

cấp quy định,... chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi” và căn cứ kết quả khảo sát, điều tra thực hiện đánh giá chi phí xây dựng chuồng trại thực tế, chi phí tháo dỡ tại các cơ sở chăn nuôi chịu tác động, các quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh có liên quan; đồng thời tham khảo mức hỗ trợ của các tỉnh có điều kiện tương đồng tỉnh ta (như Thái Bình, Hà Nam, Hưng Yên) để đề xuất mức hỗ trợ cụ thể (chi phí xây dựng và tháo dỡ di dời) với nguyên tắc nhà nước hỗ trợ một phần chi phí.

### **2.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề**

#### **a) Điều kiện hỗ trợ:**

Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Thực hiện đúng quy định kê khai hoạt động chăn nuôi theo Điều 54 Luật Chăn nuôi;

- Hoàn thành việc di dời cơ sở chăn nuôi đến địa điểm chăn nuôi phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, kế hoạch phát triển chăn nuôi của tỉnh trước ngày 01 tháng 01 năm 2025.

#### **b) Nguyên tắc hỗ trợ**

- Nhà nước hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi bằng hình thức hỗ trợ một phần chi phí cho việc tháo dỡ, phá hủy, vận chuyển và chi phí xây dựng chuồng trại chăn nuôi.

- Cơ sở chăn nuôi thuộc đối tượng điều chỉnh của Nghị quyết này chỉ được hỗ trợ một lần khi thực hiện việc di dời và phải sử dụng đúng mục đích, đúng chế độ và chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan chức năng có thẩm quyền.

- Ngoài chính sách hỗ trợ quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị quyết này, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có cơ sở chăn nuôi, người lao động làm việc trực tiếp tại các cơ sở chăn nuôi trong độ tuổi lao động theo quy định, có nhu cầu, thuộc đối tượng và đáp ứng các điều kiện theo quy định thì được ưu tiên hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho người lao động tại Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

- Trong cùng thời điểm và cùng một nội dung hỗ trợ, đối tượng thụ hưởng chính sách chỉ được hưởng mức hỗ trợ cao nhất.

#### **c) Nội dung, mức hỗ trợ, phương thức hỗ trợ**

- Hỗ trợ việc di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi đến địa điểm chăn nuôi mới phù hợp quy định pháp luật về chăn nuôi:

+ Mức hỗ trợ 500.000 đồng/m<sup>2</sup> diện tích chuồng nuôi đối với chuồng nuôi khi đáp ứng có ít nhất 2/3 (hai phần ba) chỉ tiêu: tường xây gạch; nền xi măng; mái lợp ngói, tôn, Fibro xi măng, nhưng tối đa không quá 500.000.000 đồng/cơ sở chăn nuôi.

+ Chủ cơ sở chăn nuôi phải thực hiện kê khai và có kế hoạch, phương án dừng hoạt động hoặc di dời cơ sở chăn nuôi.

+ Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần sau khi cơ sở chăn nuôi hoàn thành di dời đến cơ sở mới.

- Hỗ trợ chủ cơ sở, người lao động (trong độ tuổi lao động) làm việc trực tiếp tại cơ sở chăn nuôi khi chấm dứt hoạt động chăn nuôi tại khu vực không được phép chăn nuôi, nếu có nhu cầu đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp thì được hỗ trợ chi phí đào tạo khi tham gia học các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 (ba) tháng.

+ Số lao động được hỗ trợ theo quy mô chăn nuôi (quy mô chăn nuôi được quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ Hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi) như sau: Chăn nuôi nông hộ: 01 lao động/cơ sở; Chăn nuôi trang trại quy mô nhỏ: tối đa 02 lao động/cơ sở; Chăn nuôi trang trại quy mô vừa: tối đa 03 lao động/cơ sở; Chăn nuôi trang trại quy mô lớn: tối đa 10 lao động/cơ sở.

+ Mức hỗ trợ: tối đa 02 triệu đồng/lao động/khóa học (quy định tại khoản 5 Điều 4 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ: Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng).

+ Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau khi người lao động hoàn thành khóa học.

#### **2.4. Cơ sở đề xuất:**

Kết quả khảo sát của Chi cục Chăn nuôi và Thú y, chi phí trung bình xây dựng: Chuồng trại kiên cố là 950.000 đồng/m<sup>2</sup>; chuồng trại tạm là 650.000 đồng/m<sup>2</sup>; chi phí xây dựng chuồng trại trung bình: 800.000 đồng/m<sup>2</sup>. Chi phí tháo dỡ chuồng trại trung bình 250.000 đồng/m<sup>2</sup>. Ước tính kinh phí xây dựng và tháo dỡ khi di dời trung bình là: 800.000 + 250.000 = 1.050.000 đồng/m<sup>2</sup>.

Như vậy, mức hỗ trợ như đề xuất 500.000 đồng/m<sup>2</sup> diện tích chuồng nuôi, nhưng tối đa không quá 500.000.000 đồng/cơ sở chăn nuôi, chiếm gần 50% hỗ trợ chi phí xây dựng, tháo dỡ, là phù hợp; và chi phí này cũng tương đồng với mức hỗ trợ hiện hành của một số tỉnh có điều kiện tương đồng tỉnh ta (như Thái Bình, Hà Nam): Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam (Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam quy định chính sách hỗ trợ 500.000 đồng/m<sup>2</sup> chuồng trại cho cơ sở chăn nuôi sau khi hoàn thành việc di dời ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi đến địa điểm chăn nuôi mới tại khu quy hoạch); Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình (Nghị quyết số

15/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân Thái Bình quy định chính sách hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi là 500.000 đồng/m<sup>2</sup> diện tích chuồng nuôi phải di dời).

### ***2.5. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan***

Khi Nghị quyết có hiệu lực sẽ có tác động trực tiếp và gián tiếp đến chủ thể phải dừng, buộc phải di dời và các đối tượng khác có liên quan, cụ thể:

- Đối với chủ cơ sở chăn nuôi:

+ Chủ cơ sở không tiếp tục chăn nuôi sẽ phải chuyển đổi nghề nghiệp, không còn thu nhập từ hoạt động chăn nuôi nhất là các cơ sở chăn nuôi nông hộ;

+ Chủ cơ sở chăn nuôi di dời ra khu vực mới phải dừng thời gian xây dựng mới, gián đoạn thu nhập từ hoạt động chăn nuôi, phải đầu tư xây dựng mới. Tuy nhiên, đây là cơ hội để chủ cơ sở chăn nuôi phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại, phù hợp với quy hoạch phát triển tổng thể của địa phương, đảm bảo an toàn dịch bệnh và nâng cao hiệu quả kinh tế.

- Đối với các đối tượng khác có liên quan: người dân sống trong khu vực xung quanh không bị ảnh hưởng do khí thải, chất thải phát sinh trong hoạt động chăn nuôi; người lao động làm thuê tại các cơ sở chăn nuôi bị mất việc làm hoặc bị dừng việc trong thời gian cơ sở chăn nuôi phải di dời ra địa điểm mới.

### ***2.6. Kiến nghị giải pháp lựa chọn***

Trên cơ sở phân tích đánh giá như đã trình bày ở trên, đề xuất các giải pháp hỗ trợ khi di dời chăn nuôi ra ngoài khu vực không được phép chăn nuôi như đã nêu ở phần trên; để Nghị quyết ban hành đi vào cuộc sống, kiến nghị các cấp, các ngành thực hiện tốt một số giải pháp sau:

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường trong lĩnh vực chăn nuôi nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho các tổ chức, cá nhân.

- Hỗ trợ chi phí khi di dời chăn nuôi, ưu tiên hỗ trợ đào tạo để chuyển đổi nghề nghiệp cho các cơ sở nằm trong khu vực không được phép chăn nuôi, nhằm giảm bớt khó khăn cho các cơ sở.

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi các loại vật nuôi bao gồm gia súc, gia cầm và các loại động vật khác trong chăn nuôi, trừ nuôi động vật làm cảnh, nuôi động vật trong phòng thí nghiệm mà không gây ô nhiễm môi trường (sau đây gọi tắt là khu vực không được phép chăn nuôi) và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

- Đối tượng điều chỉnh:

Tổ chức, cá nhân có cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác nằm trong khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Hải Dương. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện quy định tại Nghị quyết này.

- Bố trí nguồn kinh phí hỗ trợ từ nguồn vốn ngân sách tỉnh, ngân sách trung ương hỗ trợ và nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình dự án khác theo quy định.

- Kiên quyết xử lý những cơ sở chăn nuôi thuộc diện phải di dời chăn nuôi nhưng không chấp hành kể từ ngày 01/01/2025.

### **III. LẤY Ý KIẾN**

- Cấp tỉnh: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lấy ý kiến của các sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị liên quan; đăng tải trên cổng thông tin điện tử của tỉnh Hải Dương website: <http://www.haiduong.gov.vn>

- Cấp huyện, thành phố, thị xã: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lấy ý kiến của UBND các huyện, thành phố, thị xã.

Ngoài ra, đối với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã lấy ý kiến và tổng hợp ý kiến của các đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi tại địa phương như các trang trại chăn nuôi, hộ chăn nuôi trong khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư.

### **IV. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ**

1. Xây dựng kế hoạch thực hiện Nghị quyết: Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch thực hiện Nghị quyết.

2. Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết: Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các Sở, ban, ngành thực hiện.

3. Kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết: Các ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan.

4. Giám sát việc thực hiện Nghị quyết: Hội đồng nhân dân tỉnh; các tổ chức chính trị xã hội; nhân dân và các cơ quan, đơn vị có liên quan.

Trên đây là báo cáo đánh giá tác động Nghị quyết Quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Hải Dương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo./.

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, CNTY.

**K/T. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Phạm Thị Đào**

**Phụ lục 1. TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT TÌNH HÌNH CHĂN NUÔI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ, THỊ XÃ, THỊ TRẤN**

TT	Địa phương	Tổng số hộ trong khu vực đề xuất không được phép chăn nuôi	Số hộ có chăn nuôi (hộ)	Số nhân khẩu của hộ có chăn nuôi (người)	Số lao động trực tiếp chăn nuôi (lđ)	Diện tích khu vực chăn nuôi (m <sup>2</sup> )	Loại vật nuôi (trừ mục đích nuôi làm cảnh)												
							Đàn lợn (con)				Đàn gia cầm (con)					Đàn trâu bò (con)			Vật nuôi khác
							Tổng đàn	Lợn nái	Lợn thịt	Đực giống	Tổng đàn	Đàn gà	Đàn vịt	Đàn ngan	Gia cầm khác	Tổng đàn	Đàn trâu	Đàn bò	
<b>I</b>	<b>TP. HẢI DUƠNG</b>		<b>02</b>	<b>05</b>	<b>03</b>	<b>104</b>	<b>6</b>	<b>0</b>	<b>6</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	P. Phạm Ngũ Lão	3.719	02	05	03	104	6	0	6	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	P. Quang Trung	3.450	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	P. Lê Thanh Nghị	2.367	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	P. Trần Hưng Đạo	1.678	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	P. Nguyễn Trãi	2.450	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	P. Trần Phú	2.300	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>II</b>	<b>TP. Chí Linh</b>	<b>11.118</b>	<b>197</b>	<b>443</b>	<b>353</b>	<b>54.913</b>	<b>1.202</b>	<b>86</b>	<b>922</b>	<b>0</b>	<b>116.494</b>	<b>76.162</b>	<b>14.352</b>	<b>2.610</b>	<b>23.370</b>	<b>427</b>	<b>96</b>	<b>341</b>	<b>2.000</b>
1	An Lạc	2.049	47	175	54	20.790	26	6	20	0	10.800	1.500	8.800	500	0	50	26	24	0
2	Chí Minh	1.658	1	4	2	14.941	0	0	0	0	50.000	50.000	0	0	0	0	0	0	0
3	Cổ Thành	1.852	16	53	16	342	181	12	169	0	60	60	0	0	0	14	0	14	0
4	Hoàng Tiến	1.980	1	0	1	120	50	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Hoàng Tân	1.078	6	12	12	410	144	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Tân Dân	841	9	40	27	8.000	0	0	0	0	19.000	0	0	0	19.000	0	0	0	0





TT	Địa phương	Tổng số hộ trong khu vực đề xuất không được phép chăn nuôi	Số hộ có chăn nuôi (hộ)	Số nhân khẩu của hộ có chăn nuôi (người)	Số lao động trực tiếp chăn nuôi (ld)	Diện tích khu vực chăn nuôi (m <sup>2</sup> )	Loại vật nuôi (trừ mục đích nuôi làm cảnh)												
							Đàn lợn (con)				Đàn gia cầm (con)					Đàn trâu bò (con)			Vật nuôi khác
							Tổng đàn	Lợn nái	Lợn thịt	Đực giống	Tổng đàn	Đàn gà	Đàn vịt	Đàn ngan	Gia cầm khác	Tổng đàn	Đàn trâu	Đàn bò	
	Sắt																		
<b>V</b>	<b>CẨM GIANG</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	TT Cẩm Giang	1.556	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	TT Lai Cách	1.058	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>VI</b>	<b>GIA LỘC</b>	<b>6.257</b>	<b>18</b>	<b>54</b>	<b>18</b>	<b>865</b>	<b>95</b>	<b>0</b>	<b>95</b>	<b>0</b>	<b>170</b>	<b>170</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	TT Gia Lộc	6.257	18	54	18	865	95	0	95	0	170	170	0	0	0	0	0	0	0
<b>VII</b>	<b>KIM THÀNH</b>		<b>82</b>	<b>155</b>	<b>88</b>	<b>2.475</b>	<b>164</b>	<b>17</b>	<b>147</b>	<b>0</b>	<b>1.820</b>	<b>1.820</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	TT Phú Thái	1.359	82	155	88	2.475	164	17	147	0	1.820	1.820	0	0	0	0	0	0	0
<b>VII I</b>	<b>NAM SÁCH</b>		<b>04</b>	<b>14</b>	<b>9</b>	<b>5.225</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>19</b>	<b>0</b>	<b>20.000</b>	<b>20.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>10</b>		<b>10</b>	<b>0</b>
1	TT Nam Sách	1.268	04	14	9	5.225	0	0	19	0	20.000	20.000	0	0	0	10		10	0
<b>IX</b>	<b>NINH GIANG</b>	<b>2.413</b>	<b>81</b>	<b>204</b>	<b>81</b>	<b>1.762</b>	<b>138</b>	<b>48</b>	<b>90</b>	<b>0</b>	<b>3.765</b>	<b>3.495</b>	<b>130</b>	<b>140</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>0</b>
1	TT Ninh Giang	2.413	81	204	81	1.762	138	48	90	0	3.765	3.495	130	140	0	2	0	2	0
<b>X</b>	<b>THANH HÀ</b>		<b>32</b>	<b>82</b>	<b>33</b>	<b>2.905</b>	<b>329</b>	<b>49</b>	<b>280</b>	<b>0</b>	<b>2.950</b>	<b>?</b>	<b>?</b>	<b>?</b>	<b>?</b>	<b>13</b>	<b>11</b>	<b>02</b>	<b>0</b>
1	TT Thanh Hà	1.286	32	82	33	2.905	329	49	280	0	2.950	?	?	?	?	13	11	02	0
<b>XI</b>	<b>THANH MIỆN</b>	<b>3.993</b>	<b>20</b>	<b>88</b>	<b>56</b>	<b>6.170</b>	<b>344</b>	<b>0</b>	<b>344</b>	<b>0</b>	<b>43.860</b>	<b>10.000</b>	<b>30.360</b>	<b>3.500</b>	<b>0</b>	<b>29</b>	<b>29</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	TT Thanh	3.604	15	65	42	1.470	184	0	184	0	10.860	1.500	9.360	0	0	29	29	0	0

TT	Địa phương	Tổng số hộ trong khu vực đề xuất không được phép chăn nuôi	Số hộ có chăn nuôi (hộ)	Số nhân khẩu của hộ có chăn nuôi (người)	Số lao động trực tiếp chăn nuôi (ld)	Diện tích khu vực chăn nuôi (m <sup>2</sup> )	Loại vật nuôi (trừ mục đích nuôi làm cảnh)												
							Đàn lợn (con)				Đàn gia cầm (con)					Đàn trâu bò (con)			Vật nuôi khác
							Tổng đàn	Lợn nái	Lợn thịt	Đực giống	Tổng đàn	Đàn gà	Đàn vịt	Đàn ngan	Gia cầm khác	Tổng đàn	Đàn trâu	Đàn bò	
	Miền																		
2	Đoàn Tùng	389	5	23	14	4.700	160	0	160	0	33.000	8.500	21.000	3.500	0	0	0	0	0
<b>XII</b>	<b>TỨ KỲ</b>		<b>130</b>	<b>364</b>	<b>130</b>	<b>2.170</b>	<b>42</b>	<b>10</b>	<b>32</b>	<b>0</b>	<b>7.747</b>	<b>3.612</b>	<b>20</b>	<b>115</b>	<b>4.000</b>	<b>18</b>	<b>0</b>	<b>18</b>	<b>0</b>
1	TT Tứ Kỳ	2.627	130	364	130	2.170	42	10	32	0	7.747	3.612	20	115	4.000	18	0	18	0
<b>Tổng</b>		<b>64.025</b>	<b>2.350</b>	<b>7.848</b>	<b>2.651</b>	<b>146.595</b>	<b>8.247</b>	<b>757</b>	<b>6.974</b>	<b>0</b>	<b>258.051</b>	<b>170.270</b>	<b>48.246</b>	<b>8.915</b>	<b>27.670</b>	<b>651</b>	<b>152</b>	<b>529</b>	<b>3.511</b>

**Phụ lục 2. TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT TÌNH HÌNH CHĂN NUÔI THUỘC KHU VỰC ĐỀ XUẤT KHÔNG ĐƯỢC PHÉP CHĂN NUÔI**

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Số hộ có chăn nuôi (hộ)	Số nhân khẩu của hộ có chăn nuôi (người)	Diện tích khu vực chăn nuôi (m <sup>2</sup> )	Loại vật nuôi (trừ mục đích nuôi làm cảnh)												
					Đàn lợn (con)				Đàn gia cầm (con)					Đàn trâu bò (con)			Vật nuôi khác
					Tổng	Lợn nái	Lợn thịt	Đực giống	Tổng	Đàn gà	Đàn vịt	Đàn ngan	Gia cầm khác	Tổng	Đàn trâu	Đàn bò	
1	TP. Hải Dương	02	05	104	06	0	06	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	TP. Chí Linh	197	443	54.913	1.202	86	922	0	116.494	76.162	14.352	2.610	23.370	427	96	341	2.000
3	TX. Kinh Môn	1.783	6.439	69.976	5.917	547	5.029	0	61.245	55.011	3.384	2.550	300	152	16	156	1.511
4	Bình Giang	01		30	10	0	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Cầm Giàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Gia Lộc	18	54	18	95	0	95	0	170	170	0	0	0	0	0	0	0
7	Kim Thành	82	155	2.475	164	17	147	0	1.820	1.820	0	0	0	0	0	0	0
8	Nam Sách	04	14	5.070	0	0	0	0	20.000	20.000	0	0	0	10	0	10	0
9	Ninh Giang	2.413	81	204	81	1.762	138	48	90	0	3.765	3.495	130	140	0	2	0
10	Thanh Hà	32	82	2.905	329	49	280	0	2.950	0	0	0	0	13	11	02	0
11	Thanh Miện	20	88	6.170	344	0	344	0	43.860	10.000	30.360	3.500	0	29	29	0	0
12	Tứ Kỳ	130	364	2.170	42	10	32	0	7.747	3.612	20	115	4.000	18	0	18	0
<b>Tổng</b>		<b>2.350</b>	<b>7.848</b>	<b>146.595</b>	<b>8.247</b>	<b>757</b>	<b>6.974</b>	<b>0</b>	<b>258.051</b>	<b>170.270</b>	<b>48.246</b>	<b>8.915</b>	<b>27.670</b>	<b>651</b>	<b>152</b>	<b>529</b>	<b>3.511</b>